Biểu 1

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025 ĐỐI VỚI BỘ PHẬN THANH TRA CÁC SỞ

(Kèm theo Quyết định số: 1998 /QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 còn lại điều chỉnh giảm					Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán tự chủ/ thường xuyên	Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)	*Trong đó*		
					Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Kinh phí khác	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG CỘNG	**3.627.869.745**	**3.008.254.405**	**619.615.340**	**268.198.520**	**351.416.820**	
1	Sở Nội vụ	471.854.000	438.434.000	33.420.000	33.420.000	0	
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	352.226.465	294.467.985	57.758.480	31.758.480	26.000.000	
3	Sở Khoa học và Công nghệ	154.396.500	135.041.300	19.355.200	12.355.200	7.000.000	
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	618.784.972	492.573.312	126.211.660	47.679.840	78.531.820	
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	348.177.138	302.519.138	45.658.000	25.658.000	20.000.000	
6	Sở Y tế	227.562.670	76.577.670	150.985.000	0	150.985.000	
7	Sở Tài chính	526.830.000	474.830.000	52.000.000	52.000.000	0	
8	Sở Xây dựng	620.712.000	510.045.000	110.667.000	51.667.000	59.000.000	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	307.326.000	283.766.000	23.560.000	13.660.000	9.900.000	

Biểu 2

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025 ĐỐI VỚI BỘ PHẬN THANH TRA CÁC SỞ

(Kèm theo Quyết định số: 1998 /QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán còn lại điều chỉnh sang Thanh tra tỉnh	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
	TỔNG CỘNG	**3.627.869.745**	
I.1	**Sở Nội vụ**	**471.854.000**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**438.434.000**	
1.1	Quỹ lương	362.724.000	
-	*Quỹ lương biên chế*	*362.724.000*	
1.2	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	75.710.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**33.420.000**	
2.1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)	33.420.000	
2.2	Kinh phí trang phục thanh tra		
2.3	Kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra		
I.2	**Sở Dân tộc và Tôn giáo**	**352.226.465**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**294.467.985**	
1.1	Quỹ lương (3 người chuyển cơ quan Ttra)	246.682.800	
-	*Hệ số lương: 11,31*	*158.792.400*	
-	*Phụ cấp chức vụ: 0,5*	*7.020.000*	
-	*Phụ cấp khu vực: 0,6*	*8.424.000*	
-	*Phụ cấp công vụ: 2,95*	*41.418.000*	
-	*Phụ cấpnghành thanh tra: 2,21*	*31.028.400*	
1.2	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	47.785.185	
-	*Định mức 36tr/ người*		
-	*Tiết kiệm 10% chi TX đầu năm CCTL*		
-	*Tiết kiệm 10% chi TX (theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025)*		
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**57.758.480**	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán còn lại điều chỉnh sang Thanh tra tỉnh	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
2.1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)	31.758.480	
-	*Hệ số lương: 11,31*	*31.758.480*	
2.2	Kinh phí trang phục thanh tra	26.000.000	
I.3	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**154.396.500**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**135.041.300**	
1.1	Quỹ lương	118.041.300	
1.2	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	17.000.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**19.355.200**	
2.1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)	12.355.200	
2.2	Kinh phí khác: trang phục thanh tra.	7.000.000	
I.4	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**618.784.972**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**492.573.312**	
1.1	Quỹ lương	426.153.312	
1.2	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	66.420.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**126.211.660**	
2.1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)	47.679.840	
2.2	Kinh phí khác	78.531.820	
-	*Kinh phí hoạt động thanh tra chuyên ngành*	*64.601.820*	
-	*Trang phục thanh tra*	*13.930.000*	
I.5	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**348.177.138**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**302.519.138**	
1.1	Quỹ lương	270.519.138	
1.2	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	32.000.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**45.658.000**	
2.1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)	25.658.000	
2.2	Kinh phí khác: trang phục thanh tra.	20.000.000	
-	*May trang phục thanh tra*	*20.000.000*	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán còn lại điều chỉnh sang Thanh tra tỉnh	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
I.6	**Sở Y tế**	**227.562.670**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**76.577.670**	
1.1	Quỹ lương	76.577.670	
-	*Phụ cấp thanh tra (phụ cấp Trách nhiệm theo nghề và phụ cấp thâm niên nghề)*	*76.577.670*	
1.2	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	-	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**150.985.000**	
2.2	Kinh phí khác: Hỗ trợ cho các đoàn thanh tra, kiểm tra , xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực y tế theo quy định của pháp luật;	150.985.000	
-	*Hỗ trợ cho các đoàn thanh tra, kiểm tra , xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực y tế theo quy định của pháp luật; Trang phục thanh tra.*	*130.985.000*	
-	*Trang phục thanh tra y tế*	*20.000.000*	
I.7	**Sở Tài chính**	**526.830.000**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**474.830.000**	
1.1	Quỹ lương	406.830.000	
-	*04 công chức*	*406.830.000*	
1.2	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	68.000.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**52.000.000**	
2.1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)	52.000.000	
I.8	**Sở Xây dựng**	**620.712.000**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**510.045.000**	
1.1	Quỹ lương	468.197.000	
-	*Biên chế*	*380.224.000*	
-	*Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP*	*87.973.000*	
1.2	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	41.848.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**110.667.000**	
2.1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)	51.667.000	
2.2	Kinh phí khác	59.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán còn lại điều chỉnh sang Thanh tra tỉnh	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
-	*Quỹ thi đua khen thưởng*	*5.000.000*	
-	*Kinh phí trang phục thanh tra*	*54.000.000*	
I.9	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**307.326.000**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**283.766.000**	
1.1	Quỹ lương	*253.766.000*	
1.2	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	30.000.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**23.560.000**	
2.1	*Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)*	*13.660.000*	
2.2	*Trang phục thanh tra*	*5.600.000*	
2.3	*Kinh phí thi đua khen thưởng*	*4.300.000*	

Biểu 2

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA THANH TRA TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1998 /QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
	Điều chỉnh tăng dự toán chi NSNN cho Thanh tra tỉnh	**3.627.869.745**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**3.008.254.405**	
1.1	Quỹ lương	2.629.491.220	
1.2	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	378.763.185	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**619.615.340**	
2.1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)	268.198.520	
2.2	Kinh phí khác	351.416.820	

Biểu 4

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 1998 /QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Dự toán điều chỉnh giảm						Dự toán điều chỉnh tăng						Dự toán điều chỉnh tăng Chi khác ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Tên đơn vị	Tổng cộng	Dự toán tự chủ/ thường xuyên	Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)	Trong đó		Tên đơn vị sau sắp xếp, tổ chức bộ máy	Tổng cộng	Dự toán tự chủ/ thường xuyên	Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)	Trong đó			
					Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực	*Chương trình mục tiêu khác* / *Chương trình mục tiêu Quốc gia*					*Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực*	*Chương trình mục tiêu khác* / *Chương trình mục tiêu Quốc gia*		
A		*1=2+3*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5* / *6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10=11+12+13*	*11*	*12* / *13*	*14*	*15*
	TỔNG CỘNG	**35.857.110.400**	**0**	**35.857.110.400**	**35.467.000.000**	**0** / **390.110.400**		**35.807.110.400**	**0**	**35.807.110.400**	**35.417.000.000**	**0** / **390.110.400**	**50.000.000**	
1	Cục Thuế tỉnh	800.000.000	0	800.000.000	800.000.000	0 / 0	Thuế tỉnh Lạng Sơn	800.000.000	0	800.000.000	800.000.000	0 / 0	0	
2	Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0 / 0	Kho bạc Nhà nước khu vực VI	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0 / 0	0	
3	Cục Thống kê tỉnh	690.110.400	0	690.110.400	300.000.000	0 / 390.110.400	Thống kê tỉnh	640.110.400	0	640.110.400	250.000.000	/ 390.110.400	50.000.000	
4	Cục Hải quan tỉnh	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0 / 0	Chi cục Hải quan Khu vực VI	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	/ 0	0	
5	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0 / 0	Thi hành án dân sự tỉnh	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	/	0	
6	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	32.267.000.000	0	32.267.000.000	32.267.000.000	0 / 0	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	32.267.000.000	0	32.267.000.000	32.267.000.000	/	0	
	Trong đó: Kinh phí sửa chữa, cải tạo các công trình các Đồn Biên phòng thuộc Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh	5.220.000.000		5.220.000.000	5.220.000.000	/	Trong đó: Sửa chữa, cải tạo nâng cấp một số hạng mục nhà làm việc, sinh hoạt cơ quan Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.220.000.000		5.220.000.000	5.220.000.000	/		

Biểu 5

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1998 /QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
A	*B*	*1*	2
	TỔNG CỘNG	**35.807.110.400**	
I.1	**Thuế tỉnh Lạng Sơn**	**800.000.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**800.000.000**	
1.1	Hỗ trợ triển khai công tác thu thuế, hỗ trợ các đoàn kiểm tra Liên ngành	800.000.000	
I.2	**Kho bạc Nhà nước khu vực VI**	**700.000.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**700.000.000**	
1.1	Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quyết toán năm	700.000.000	Hỗ trợ Phòng nghiệp vụ địa bàn tỉnh Lạng Sơn: 300 triệu đồng; hỗ trợ các Phòng giao dịch số 7, 8, 9, 10: 400 triệu đồng (100 triệu đồng/1 phòng giao dịch)
I.3	**Thống kê tỉnh**	**640.110.400**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**640.110.400**	
1.1	Hỗ trợ Phát hành các ấn phẩm thống kê	250.000.000	
1.2	Chương trình mục tiêu quốc gia	390.110.400	
-	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới (Kinh phí năm 2024 chuyển nguồn sang)	70.110.400	
-	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...	120.000.000	
-	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM	200.000.000	
I.4	**Chi cục Hải quan khu vực VI**	**1.000.000.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**1.000.000.000**	

STT	Nội dung	Dự toán kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
A	*B*	*1*	2
1.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện triển khai công tác thu ngân sách nhà nước	1.000.000.000	
I.5	**Thi hành án dân sự tỉnh**	**400.000.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**400.000.000**	
1.1	Chi hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ (Xác minh giải quyết án, chi tiêu hủy tang vật, vật chứng, hoạt động ban chỉ đạo thi hành án tỉnh)	400.000.000	
I.6	**Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**	**32.267.000.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**32.267.000.000**	
	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện phục vụ công tác kiểm tra, bảo vệ, quản lý biên giới	650.000.000	
	Mua sắm vật tư, thiết bị đảm bảo sinh hoạt, làm việc cho cán bộ, chiến sỹ	900.000.000	
	Chi phục vụ cho các hoạt động chung của lực lượng Biên phòng làm nhiệm vụ tại các cửa khẩu phụ	1.300.000.000	
	Chi mua nhiên liệu phục vụ công tác kiểm tra, quản lý biên giới	650.000.000	
	Hỗ trợ chi trả tiền điện, nước cơ quan Bộ Chỉ huy và các đơn vị	2.000.000.000	
	Hỗ trợ công tác đấu tranh phòng, chống ma túy và tội phạm	150.000.000	
	Chi công tác tình báo, trinh sát	200.000.000	
	Chi công tác huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, thể dục thể thao	500.000.000	
	Hỗ trợ hoạt động công tác chuyên môn Quốc phòng	3.000.000.000	
	Hỗ trợ bảo đảm an toàn kỹ thuật về vũ khí, đạn	450.000.000	
	Chi cho công tác bảo vệ, quản lý biên giới theo Công văn số số 173/VP-THNC ngày 27/8/2020	1.500.000.000	
	Khen thưởng đột xuất cho cán bộ, quần chúng có thành tích xuất sắc trong quản lý, bảo vệ biên giới và đấu tranh chống tội phạm	500.000.000	
	Chi thuê phương tiện vận chuyển quân (ra quân, nhiệm vụ tăng cường)	100.000.000	
	Kinh phí thực hiện 3 văn kiện pháp lý biên giới	1.200.000.000	
	Kinh phí Đề án tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, chiến sỹ, nhân dân khu vực biên giới	250.000.000	
	Kinh phí thực hiện các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS của tỉnh Lạng Sơn	20.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
A	*B*	*1*	2
	Hỗ trợ đảm bảo cơ sở vật chất quân sự quốc phòng và chống mối mọt	6.900.000.000	
	Kinh phí làm đường lên mốc quốc giới	5.000.000.000	
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp một số hạng mục nhà làm việc, sinh hoạt cơ quan Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.220.000.000	
	Thực hiện các kế hoạch xã, thôn, bản nói không với tệ nạn ma túy	200.000.000	
	Hỗ trợ diễn tập tác chiến các đồn biên phòng	300.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	400.000.000	
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	268.000.000	
	Dự án Đại đội cơ động, Tiểu đoàn huấn luyện, cơ động Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Lạng Sơn	609.000.000	

Biểu 6

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1998 /QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Dự toán điều chỉnh giảm							Dự toán điều chỉnh tăng							Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Tên đơn vị	Tổng cộng	Dự toán tự chủ/ thường xuyên	Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)	Trong đó			Tên đơn vị sau sắp xếp, tổ chức bộ máy	Tổng cộng	Dự toán tự chủ/ thường xuyên	Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)	Trong đó				
					Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực	*Chương trình mục tiêu khác*	*Chương trình mục tiêu Quốc gia*					*Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực*	*Chương trình mục tiêu khác*	*Chương trình mục tiêu Quốc gia*		
A		*1=2+3*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10=11+12+13*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG CỘNG	**360.000.000**	**0**	**360.000.000**	**360.000.000**	**0**	**0**		**360.000.000**	**0**	**360.000.000**	**360.000.000**	**0**	**0**	**0**	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường: Nhiệm vụ chi "Kinh phí tổ chức cho hoạt động đấu giá tài sản"	360.000.000		360.000.000	360.000.000			**Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh:** Nhiệm vụ chi "Kinh phí tổ chức cho hoạt động đấu giá tài sản"	360.000.000		360.000.000	360.000.000				

Biểu 7

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1998 /QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
A	*B*	*1*	2
I	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**40.000.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	40.000.000	
	Kinh phí tổ chức cho hoạt động đấu giá tài sản	40.000.000	
II	**Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh**	**360.000.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	360.000.000	
	Kinh phí tổ chức cho hoạt động đấu giá tài sản	360.000.000	